

THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHỤC VỤ GIÁO DỤC TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Dương Bé Thanh¹, Nguyễn Thị Ngọc Mai², Dương Ngọc Thành³

Tóm tắt. Bài báo này là một phần kết quả của nghiên cứu “Đánh giá các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp ở Đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2000-2015 làm cơ sở định hướng đến năm 2020”. Những năm gần đây, việc nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường Đại học trở thành mối quan tâm lớn của xã hội và việc gắn kết nghiên cứu khoa học trong đào tạo là một những giải pháp thiết thực. Nhưng đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu đánh giá về vấn đề này. Do vậy, nghiên cứu này đã kết hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học, để đánh giá thực trạng ứng dụng nghiên cứu khoa học vào trong đào tạo các chuyên ngành nông nghiệp, dưới góc nhìn của các nhà khoa học. Kết quả cho thấy, các nhà khoa học đang ứng dụng nghiên cứu khoa học rất mạnh mẽ vào trong giáo dục đại học ở lĩnh vực nông nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Tuy nhiên, việc ứng dụng hiện cũng có những thuận lợi và khó khăn đối với các nhà nghiên cứu nơi đây.

Từ khóa: Đồng bằng Sông Cửu Long, giáo dục, nghiên cứu khoa học, nông nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Đồng bằng sông Cửu Long được xem là vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của cả nước, đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc cung cấp sản phẩm nông nghiệp và góp phần phát triển kinh tế của Việt Nam. Nhưng sức sản xuất nông nghiệp lại phục thuộc chính vào việc đào tạo và nghiên cứu về các ngành khoa học nông nghiệp [2]. Do đó, những cơ sở giáo dục và nghiên cứu về nông nghiệp ở Đồng bằng Sông Cửu Long đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển sản xuất nông nghiệp nơi đây. Trong đó, phải kể đến vai trò của các trường đại học, đơn vị đào tạo số lượng lớn nhân lực về nông nghiệp và nghiên cứu chuyển giao khoa học kỹ thuật.

Với điều quan tâm này đã có nhiều đánh giá về thực trạng nghiên cứu khoa học của giảng viên [5,8,11], tình trạng nghiên cứu khoa học ở sinh viên [1], và công tác đào tạo ở bậc đại học [6]. Nổi bật nhất là báo cáo đánh giá của Viện Hàn lâm quốc gia Hoa kỳ về hiện trạng giáo dục các ngành khoa học nông nghiệp ở Việt Nam [2]. Các kết quả nghiên cứu này cho thấy, hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên các trường đại học, cao đẳng đã có những đóng góp vào thành

Ngày nhận bài: 13/08/2018. Ngày nhận đăng: 05/10/2018.

¹Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Kiên Giang;
e-mail: dbthanh@vnkgu.edu.vn.

²Khoa Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Kiên Giang;

³Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ;
e-mail: dnthanh@ctu.edu.vn.

tích chung của ngành giáo dục và nền khoa học nước nhà. Tuy nhiên, trước sự phát triển nhanh chóng của đất nước như hiện nay thì hoạt động này chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của xã hội. Việc sử dụng các kết quả nghiên cứu phục vụ giảng dạy và học tập còn chưa được thực hiện nhiều; và giảng viên vẫn chủ yếu giảng dạy lý thuyết dựa vào giáo trình. Sự mất cân bằng giữa lý thuyết và thực hành vẫn còn tồn tại.

Với sứ mệnh đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của các trường Đại học hiện nay. Những năm gần đây việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ở bậc đại học đang trở thành mối quan tâm lớn của xã hội và nhà nước [4]. Để thực hiện được điều này thì việc gắn kết giữa hoạt động nghiên cứu khoa học và giáo dục là một trong những cách thức nâng cao chất lượng giáo dục đại học hiệu quả [7,9]. Bởi lẽ, nghiên cứu khoa học ở các cơ sở giáo dục đại học là một nhiệm vụ chính, đóng vai trò như là một công cụ quan trọng để chuyển giao tri thức [5].

Tuy nhiên, công tác đào tạo đại học những năm qua vẫn còn nhiều hạn chế do sự gắn kết giữa nghiên cứu và giảng dạy còn thấp điều này làm ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo ở các trường đại học [10]. Mặc dù vậy, đến nay chưa có nhiều nghiên cứu về việc ứng dụng nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo đại học. Do đó, một đánh giá thực trạng về vấn đề này rất cần thiết được thực hiện nhằm có một cái nhìn tổng quan về vấn đề này và hướng tới những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong lĩnh vực nông nghiệp ở Đồng bằng Sông Cửu Long.

2. Phương pháp nghiên cứu

Với mục tiêu nghiên cứu là đánh giá thực trạng việc ứng dụng nghiên cứu khoa học phục vụ cho công tác đào tạo trong lĩnh vực nông nghiệp, nghiên cứu này đã phối hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu xã hội học, thông qua các phương pháp: điều tra, quan sát, lấy ý kiến chuyên gia, phân tích, đánh giá và tổng hợp. Các số liệu điều tra được phân tích qua công cụ thống kê mô tả và kiểm định Chi – bình phương (χ^2).

Nghiên cứu đã khảo sát lấy ý kiến của 90 nhà khoa học thông qua bản câu hỏi và phỏng vấn sâu 9 chuyên gia, các đối tượng này là những cán bộ (gồm: giảng viên và nghiên cứu viên) ở các trường đại học thuộc 03 chuyên ngành Khoa học cây trồng, Thủy sản và Công nghệ sinh học.

Bảng 1. Số mẫu khảo sát phân theo Ngành

Ngành	Tổng
Công nghệ sinh học	30
Thủy sản	30
Khoa học cây trồng	30
Tổng	90

Trong phạm vi nghiên cứu là trong lĩnh vực nông nghiệp ở Đồng bằng Sông Cửu Long, nghiên cứu chọn 03 trường Đại học phù hợp để khảo sát là Đại học Cần Thơ, Đại học An Giang và Đại học Trà Vinh. Đây là những trường đào tạo số lượng lớn sinh viên ngành nông nghiệp và tập trung nhiều cán bộ nghiên cứu về lĩnh vực nông nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Về phương pháp chọn mẫu: nghiên cứu chọn mẫu ngẫu nhiên dựa trên danh sách cán bộ có sẵn của các trường.

Đối tượng và giới hạn nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu đề tài là đánh giá thực trạng việc ứng dụng nghiên cứu khoa học phục vụ cho công tác đào tạo trong lĩnh vực nông nghiệp. Đối tượng khảo sát là các giảng viên và nghiên cứu viên có chuyên ngành và nghiên cứu về lĩnh vực nông nghiệp.

Kết quả nghiên cứu dựa trên khía cạnh quan sát của các nhà khoa học ở các trường Đại học vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Nghiên cứu tập trung khảo sát ở ngành nông nghiệp mà 03 lĩnh vực được thực hiện là khoa học cây trồng, thủy sản và công nghệ sinh học trong nông nghiệp.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thời gian nghiên cứu khoa học của cán bộ

Để đánh giá việc cán bộ ứng dụng nghiên cứu khoa học vào trong đào tạo ra sao, trước tiên cần xem xét thời gian họ dành cho nghiên cứu khoa học ở mức nào. Thực tế cho thấy nếu cán bộ khoa học dành ít thời gian cho công việc này thì việc triển khai ứng dụng nghiên cứu khoa học vào giáo dục chắc chắn sẽ rất hạn chế. Theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT quy định thời gian nghiên cứu khoa học của giảng viên ít nhất là 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc. Tuy nhiên tình trạng chung hiện nay, nhiều cán bộ, giảng viên chưa bỏ nhiều thời gian dành cho việc nghiên cứu khoa học [10]. Kết quả ở Bảng 2 thể hiện, 7% cán bộ cho rằng thời gian thực hiện nghiên cứu ở mức rất nhiều, 40% ở mức nhiều, mức trung bình có 43,3%, mức ít 7,8% và chỉ 1,1% là rất ít.

Với kết quả này có thể nhận định, trường hợp nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp ở Đồng bằng Sông Cửu Long đã cải thiện rất nhiều so với tình trạng chung của cả nước [10], một bộ phận lớn cán bộ khoa học nơi đây đang dành nhiều sự quan tâm và thời gian cho nghiên cứu khoa học. Vì ở các trường đại học vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, các nghiên cứu khoa học về nông nghiệp luôn chiếm tỷ lệ rất lớn so với phần còn lại, bởi nhu cầu về nghiên cứu khoa học nông nghiệp nơi đây rất cao tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học thực hiện nhiều nghiên cứu. Thông qua phỏng vấn sâu các chuyên gia cho biết, hiện nay đối với nhiều cán bộ, công việc giảng dạy vẫn chiếm lượng thời gian rất lớn. Nhưng để dạy tốt, giảng viên phải dành nhiều thời gian cho nghiên cứu khoa học, còn giảng dạy chỉ vừa đủ mức cần thiết, bởi điều này sẽ giúp cán bộ nâng cao tri thức và năng lực nghề nghiệp [3].

Bảng 2. Thời gian dành cho nghiên cứu

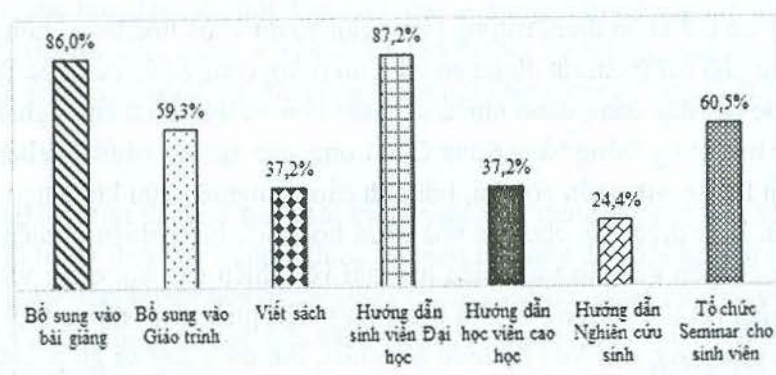
	Tần số (n)	Phần trăm (%)
Rất ít	1	1,1
Ít	7	7,8
Trung bình	39	43,3
Nhiều	36	40,0
Rất nhiều	7	7,8
Tổng	90	100,0

Nhìn chung, số lượng cán bộ dành nhiều thời gian cho nghiên cứu khoa học chiếm tỷ lệ cao, điều này sẽ tạo điều kiện rất thuận lợi giúp gắn kết công tác nghiên cứu khoa học vào trong đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học nơi đây. Tuy nhiên, vẫn còn tỷ lệ lớn cán bộ, giảng viên dành thời gian nghiên cứu ở mức trung bình, để hoàn thành tối thiểu nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Do đó, có thể thấy để tăng cường vai trò của nghiên cứu khoa học trong đào tạo hơn nữa, cũng như nâng cao chất lượng giáo dục đại học, các trường đại học cần phát huy hết nội lực nghiên cứu khoa học của mình.

3.2. Sử dụng nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo

Kết quả khảo sát đã cho thấy, có đến 96,7% cán bộ được khảo sát khẳng định họ có sử dụng việc nghiên cứu khoa học của mình để phục vụ cho công tác đào tạo ở trường đại học. Điều này cũng dễ lý giải, khi động cơ nghiên cứu của giảng viên chủ yếu nhằm phục vụ công tác giảng dạy và nâng cao trình độ [10]. Với kết quả này có thể nhận định rằng, những nhà khoa học ở Đồng bằng Sông Cửu Long gồm cả giảng viên và những nghiên cứu viên, đã và đang đóng góp rất lớn cho lĩnh vực giáo dục nông nghiệp thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học của họ.

Những đóng góp này được thể hiện rất đa dạng dưới nhiều cách thức như: bổ sung kết quả vào giáo trình, bài giảng, sách chuyên khảo, hướng dẫn sinh viên thực hiện nghiên cứu khoa học hay chia sẻ kết quả nghiên cứu đến với các em qua các buổi seminar (Hình 1). Cách thức truyền tải gián tiếp thông qua bổ sung kết quả nghiên cứu vào bài giảng, giáo trình, sách; hay bằng cách trực tiếp qua việc giảng dạy trên lớp và các buổi seminar, đây là những cách có thể thực hiện với đại đa số sinh viên, góp phần nâng cao tri thức và giúp sinh viên yêu thích nghiên cứu khoa học hơn.



Hình 3. Tỷ lệ các cách ứng dụng nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo

Một cách ứng dụng khác cũng rất phổ biến, là cho sinh viên tham gia vào quá trình nghiên cứu khoa học. Sinh viên (gồm sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh) có thể tự thực hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học riêng dưới sự hướng dẫn của cán bộ khoa học hoặc tham gia vào các dự án nghiên cứu của họ để làm đồ án, luận án tốt nghiệp. Đây là một trong những phương pháp rất hiệu quả để phát triển năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên và là yêu cầu cấp thiết trong thực tế đổi mới giáo dục và nâng cao chất lượng đào tạo hiện nay [9]. Nhưng hạn chế của cách này là không thể triển khai cho tất cả đối tượng sinh viên, vì để nghiên cứu khoa học đòi hỏi sinh viên phải có năng lực học tập nhất định và lòng đam mê.

Nhìn chung, việc ứng dụng nghiên cứu vào trong đào tạo được hầu hết các nhà khoa học ở các trường đại học vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thực hiện, thông qua nhiều cách thức đa dạng. Nhưng việc bổ sung kết quả nghiên cứu vào bài giảng và hướng dẫn sinh viên đại học làm luận văn tốt nghiệp là hai phương thức được vận dụng phổ biến nhất hiện nay.

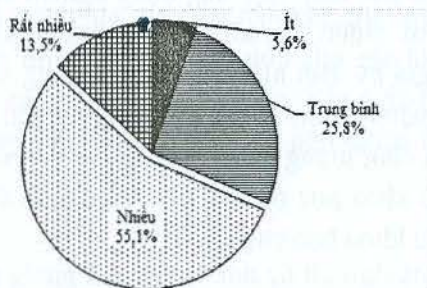
3.3. Mức ứng dụng nghiên cứu khoa học trong đào tạo và sự đón nhận của sinh viên

* *Mức ứng dụng nghiên cứu khoa học vào trong đào tạo của nhà khoa học.*

Đánh giá của Viện Hàn lâm quốc gia Hoa Kỳ năm 2014 cho biết, nội dung của các môn học trong chương trình đào tạo đại học ở Việt Nam đã lỗi thời so với các trường đại học trên thế giới

[2]. Do vậy, việc nghiên cứu khoa học nhằm bổ sung những tri thức mới là một trong những cách cải thiện nội dung giảng dạy ở bậc đại học. Số liệu cho thấy, mức độ nhà khoa học ứng dụng nghiên cứu khoa học trong đào tạo ở mức rất nhiều chiếm 13,5%, nhiều chiếm 55,1%, trung bình chiếm 25,8%, ít chiếm 5,6% và không có nhận định rất ít (Hình 2). Kết quả này chỉ ra rằng ứng dụng nghiên cứu khoa học được các nhà nghiên cứu được chú trọng trong đào tạo chuyên ngành.

Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho biết, việc ứng dụng nghiên cứu khoa học vào trong giáo dục được các nhà khoa học rất chú trọng thực hiện nhiều bởi nhiều lý do. Thứ nhất, vì nghiên cứu giúp nhà khoa học kiểm định lại những kiến thức cũ và tăng thêm tri thức. Vì vậy khi có được kết quả nghiên cứu nhà khoa học phải so sánh đối chiếu với kiến thức cũ, từ đó cập nhật, bổ sung tri thức mới vào trong bài giảng hay giáo trình giảng dạy. Việc này sẽ đảm bảo kiến thức họ truyền thụ đến sinh viên là chính xác và có tính mới. Thứ hai, việc truyền thụ những kiến thức thực tế từ nghiên cứu khoa học sẽ thu hút sinh viên lắng nghe tốt hơn so với việc rao giảng lý thuyết, đó cũng là động lực để giảng viên ứng dụng nghiên cứu khoa học nhiều hơn vào trong giảng dạy chuyên ngành. Thứ ba, việc hướng dẫn sinh viên làm luận án tốt nghiệp được tính giờ chuẩn và điểm công trình khoa học. Đây là động lực thiết thực cho các nhà khoa học, nó thể hiện các thành quả của họ được công nhận và tưởng thưởng xứng đáng với những gì các nhà nghiên cứu đã đóng góp. Thứ tư, các cán bộ cũng rất cần sinh viên hỗ trợ cho các dự án nghiên cứu của họ. Những dự án càng lớn càng cần nhiều nhân lực nhưng việc thuê chuyên gia hỗ trợ sẽ tốn nhiều chi phí. Trong khi, thu hút sinh viên tham gia, mức chi phí chi trả cho các em sẽ rẻ hơn, lại vừa truyền dạy được các em và vừa được tính công hướng dẫn khoa học.

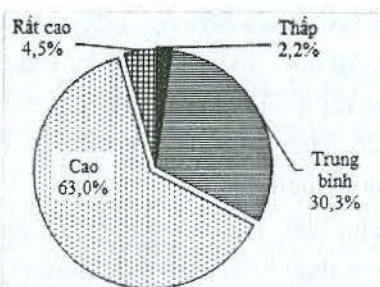


Hình 4. Mức ứng dụng nghiên cứu khoa học trong đào tạo

** Mức độ đón nhận của sinh viên khi nghiên cứu khoa học được gắn kết trong đào tạo.*

Cũng phải nói rằng, việc triển khai ứng dụng nghiên cứu khoa học có đạt được kết quả tốt ra sao còn phải phụ thuộc rất nhiều vào sự đón nhận của sinh viên. Các nhà khoa học nhận định tỷ lệ sinh viên đón nhận đạt mức rất cao chiếm 4,5%, mức cao chiếm 62,9%, trung bình là 30,3%, chỉ 2,2% là mức thấp và không có nhận định về mức đón nhận rất thấp. Đây là một thuận lợi rất lớn cho việc ứng dụng nghiên cứu khoa học vào trong đào tạo.

Kết quả phỏng vấn sâu cho biết, chính bởi kiến thức từ nghiên cứu có tính cụ thể và thực tế nên đó là ví dụ chân thực nhất cho sinh viên, giúp sinh viên dễ hấp thu từ đó tăng khả năng đón nhận của các em. Hơn nữa, sinh viên thích nghe và học hỏi những gì thực tế và mới mẻ hơn so với lý thuyết đơn thuần, vì vậy những kết quả nghiên cứu khoa học thường dễ được đón nhận. Đối với việc tham gia nghiên cứu khoa học, nhiều sinh viên cũng rất phấn khởi khi tham gia cùng các cán bộ nghiên cứu. Bởi nghiên cứu khoa học giúp sinh viên vừa làm vừa học, tiết kiệm thời gian và nắm rõ kiến thức. Chính những điều này làm cho sự đón nhận của sinh viên ở mức cao.

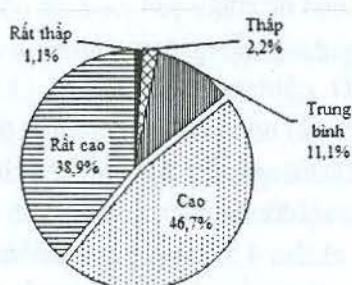


Hình 5. Mức đón nhận của sinh viên

Ngoài ra, kiểm định Chi bình phương giữa mức đón nhận và ứng dụng cho thấy có mối quan có mối quan hệ chặt chẽ giữa hai đại lượng này, mức đón nhận của sinh viên càng cao thì mức ứng dụng của các nhà khoa học càng cao và ngược lại (mức ý nghĩa 1%). Điều này cho thấy, mặc dù việc gắn kết nghiên cứu khoa học vào trong đào tạo là nhiệm vụ của cán bộ giảng viên nhưng sự đón nhận, hay hứng thú của sinh viên với nghiên cứu khoa học chính là động lực thúc đẩy cán bộ tăng cường ứng dụng nghiên cứu khoa học trong giảng dạy. Điều này cũng gián tiếp thúc đẩy nhà khoa học nghiên cứu khoa học nhiều hơn, bởi vì nghiên cứu nhiều hơn mới có nhiều kết quả nghiên cứu bổ sung vào giảng dạy.

3.4. Vai trò của nội dung nghiên cứu đối với giáo dục

Các kết quả nghiên cứu trên cho thấy việc ứng dụng nghiên cứu khoa học vào đào tạo đại học được thực hiện với tỷ lệ cao. Tuy nhiên, vai trò của nghiên cứu khoa học đối với giáo dục đang ở mức nào cũng cần được đánh giá kỹ. Bởi hiện nay, nhiều giảng viên theo đuổi hướng nghiên cứu khác xa với môn học do mình đảm nhiệm. Từ đó, nội dung nghiên cứu không thể đóng góp cho nội dung giảng dạy và làm giảm đi chất lượng đào tạo [10]. Do vậy, tầm quan trọng của nội dung hay vấn đề nghiên cứu của các nhà khoa học đối với chuyên ngành đào tạo là vấn đề cốt lõi để đánh giá sự đóng góp của nghiên cứu khoa học cho đào tạo.



Hình 6. Tầm quan trọng của nội dung nghiên cứu đối với công tác đào tạo

Hình 4 cho thấy, hầu hết các nhà khoa học nhận định nội dung nghiên cứu của mình đóng vai trò quan trọng với đào tạo chuyên ngành ở đơn vị của họ, thể hiện qua tỷ trọng mức quan trọng cao là 46,7% và rất cao là 38,9%. Điều này là nhờ công tác định hướng nghiên cứu cho cán bộ của các đơn vị đào tạo. Các chuyên gia cho biết, dựa trên chuyên ngành, môn giảng dạy và lĩnh vực đam mê của từng cán bộ mà Bộ môn sẽ tiến hành họp và đề ra hướng nghiên cứu cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo ở đơn vị. Từ kết quả thảo luận của Bộ môn, Khoa và Trường cũng có những

cuộc họp và cải thiện định hướng nghiên cứu ở cho phù hợp hơn với nhu cầu xã hội. Cuối cùng, dựa trên những góp ý của Khoa và Trường, Bộ môn sẽ đề ra hướng nghiên cứu trong từng giai đoạn. Các nhà khoa học dựa theo những định hướng đó và nhu cầu của bản thân để thực hiện các nghiên cứu nhằm đảm bảo các kết quả nghiên cứu sẽ phục vụ cho đào tạo chuyên ngành và phục vụ xã hội.

Có thể thấy với quy trình chắc chắn, ứng dụng cả hai triết lý “từ dưới đi lên” và “từ trên đi xuống” đã giúp cho nghiên cứu khoa học gắn kết chắc chắn với giảng dạy và đóng vai trò rất quan trọng trong công tác đào tạo các chuyên ngành nông nghiệp ở những trường Đại học vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.

3.5. Những thuận lợi và khó khăn trong việc áp dụng nghiên cứu khoa học trong đào tạo

Tổng hợp số liệu của các câu hỏi mở và kết quả phỏng vấn sâu đã cho thấy, việc áp dụng nghiên cứu khoa học phục vụ trong giáo dục đại học có những thuận lợi và những khó khăn như sau:

Thuận lợi.

Kiến thức từ kết quả nghiên cứu có tính hấp dẫn và thu hút sinh viên lắng nghe, từ tính hấp dẫn đó giúp sinh viên dễ tiếp thu hơn. Bởi vì, những kiến thức này rất cụ thể và thực tế, nó là những ví dụ chân thực nhất giúp sinh viên dễ hấp thu hơn. Việc chia sẻ kết quả nghiên cứu sẽ tạo hứng thú trong nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Từ đó, các sinh viên có thể thực hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học của bản thân hoặc tham gia với các Thầy, Cô.

Nhiều sinh viên ham học hỏi và yêu thích nghiên cứu khoa học, đây là động lực lớn nhất giúp nhà nghiên cứu gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo. Sự ủng hộ nhiệt tình của lãnh đạo Bộ môn, Khoa và Trường là nguồn động lực thứ hai giúp cho các nhà khoa học, luôn tạo điều kiện cho sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Bộ môn, Khoa đã giúp các cán bộ định hướng vấn đề nghiên cứu và môn học giảng dạy gần nhau, vì vậy nên rất dễ dàng cập nhật, bổ sung vào giáo trình và bài giảng.

Khó khăn.

Cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy thực hành và thí nghiệm vẫn còn chưa đáp ứng đủ. Các chuyên gia nhận định, việc thiếu các trang thiết bị để thực hiện các thí nghiệm từ đó một số ý tưởng nghiên cứu của sinh viên lẫn cán bộ phải hủy, làm giảm nhiệt huyết nghiên cứu khoa học.

Vẫn có một bộ phận sinh viên chưa quan tâm đến nghiên cứu khoa học. Đặc biệt, đối với các nội dung nghiên cứu cơ bản ít được sinh viên quan tâm, do nghiên cứu cơ bản thường có tính trừu tượng, ít thực tế làm sinh viên khó tiếp thu.

Kinh phí nghiên cứu khoa học cho sinh viên vẫn còn hạn chế, số lượng đề tài sinh viên được duyệt kinh phí không nhiều và quy mô kinh phí cũng rất thấp khoảng 4-8 triệu cho một đề tài sinh viên. Tình trạng nghiên cứu khoa học của các giảng viên cũng nằm trong trường hợp này. Việc này sẽ làm giảm đi tinh thần nghiên cứu khoa học của cán bộ lẫn sinh viên và không phát huy hết được năng lực nghiên cứu khoa học của các trường.

4. Kết luận .

Các nhà khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp ở các trường đại học vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đang dành khá nhiều thời gian cho nghiên cứu khoa học. Đây là điều kiện tiên đề rất tốt giúp họ gắn kết nghiên cứu khoa học vào giáo dục với đa phương thức thực hiện. Mức độ ứng

dụng nghiên cứu khoa học của những nhà nghiên cứu đạt mức cao và được sinh viên nhiệt tình đón nhận. Nội dung nghiên cứu của các nhà khoa học đang đóng vai trò rất quan trọng trong việc đào tạo sinh viên. Nhìn chung, việc gắn kết nghiên cứu khoa học và đào tạo có những thuận lợi như: kết quả nghiên cứu thực tiễn hấp dẫn sinh viên, nhiều sinh viên yêu thích nghiên cứu khoa học, sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo, ... Tuy nhiên, cũng có những khó khăn về: cơ sở vật chất vẫn còn thiếu, kinh phí nghiên cứu khoa học cho sinh viên còn hạn chế, nghiên cứu cơ bản ít được quan tâm và một bộ phận sinh viên vẫn chưa quan tâm đến nghiên cứu khoa học.

Với những kết quả này cho thấy, nghiên cứu khoa học đã và đang góp phần rất lớn trong đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp chất lượng cao ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Tuy có những thuận lợi trong công tác ứng dụng nghiên cứu khoa học trong đào tạo, nhưng vẫn còn những hạn chế và khó khăn. Do đó cần tiếp tục cải thiện những hạn chế đó và tiếp tục phát huy những kết quả có được, mới có thể đảm bảo được sự gắn kết lâu dài giữa nghiên cứu khoa học và đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu này cũng có hạn chế khi chỉ quan sát ở khía cạnh nhà khoa học, cần có những nghiên cứu tiếp theo trên nhiều khía cạnh khác để có thể đánh giá một cách đầy đủ về hiện trạng ứng dụng nghiên cứu khoa học vào trong đào tạo đại học. Từ đó, đóng góp giải pháp thiết thực góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Đồng bằng Sông Cửu Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đinh Minh Quang (2014), *Kết quả khảo sát về tình hình nghiên cứu khoa học trong sinh viên khoa Sư Phạm, trường đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục: 30 (2014): tr. 46-50.
- [2] Isaac F. Silvera, J. Scott Angle, Bruce Hajek, John E. Hopcroft, G. Scott Rutherford, Jeremy D. Semrau, Vernon Snoeyink và Neal Van Alfen (2014), *Báo cáo cập nhật giáo dục đại học: Những quan sát về giáo dục đại học trong các ngành khoa học nông nghiệp, kỹ thuật xây dựng, khoa học máy tính, điện – điện tử - viễn thông, khoa học môi trường, vật lý và giao thông vận tải tại một số trường Đại học Việt Nam*. Quỹ giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr. 3-72.
- [3] Lê Thị Tuấn Nghĩa (2015), *Vai trò của nghiên cứu khoa học trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tại Học viện Ngân hàng*. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 162, tr. 73-79.
- [4] Nguyễn Hữu Cương (2017), *Phân biệt 3 mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học: Kiểm định chất lượng, đánh giá chất lượng và kiểm toán chất lượng*. Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục, Tập 33, Số 1, tr. 91-96.
- [5] Nguyễn Hữu Gọn (2013), *Thực trạng, giải pháp tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên trường đại học Đồng Tháp giai đoạn 2006 - 2011*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục: 25, tr. 43-51.
- [6] Nguyễn Thị Thu Hà (2010), *Giáo dục đại học Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế*. Tạp chí Giáo dục (số 9), tr 6-8.
- [7] Nguyễn Thị Tuyết (2008), *Tiêu chí đánh giá giảng viên*. Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Khoa học Xã hội và Nhân văn số 24 (2008), tr. 131-135.

- [8] Nguyễn Trí Ngôn và Nguyễn Minh Trí (2011), *Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tại khoa Công nghệ trường Đại học Cần Thơ - một năm nhìn lại*. Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ, 2011:20a, tr. 169-175.
- [9] Nguyễn Xuân Qui (2015), *Một số biện pháp phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho học sinh trong dạy học hóa học*. Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, số 6 (72), tr. 146-152.
- [10] Phùng Văn Hiền (2017), *Một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học*. Tạp chí Lý luận chính trị, số 3, tr. 68-72.
- [11] Trần Minh Tâm (2007), *Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trong trường đại học và phương pháp đánh giá nghiệm thu đề tài*. Tạp chí khoa học trường Đại học Dân lập Văn Lang - Nội san Khoa học và Đào tạo, số 6, tr. 54-59.

ABSTRACT

The status of the application of scientific research in Agriculture Education in Universities in The Mekong Delta

This paper is part of the study "Assessing scientific and technological research results in agriculture stage 2000-2015 in the Mekong Delta as a basis orientation for 2020". In recent years, improving the education quality at universities has become a concern of society. Linking of science to training is one of the useful solutions for this issue. Until now, there have not been many studies evaluating on this matter. Therefore, the study uses a combination of sociological research methods to assess the current state of application of scientific research to the training of agricultural specialists, from the perspective of scientists. The results show that scientists are applying very strong scientific research into agricultural education in the Mekong Delta. However, application also has advantages and disadvantages for researchers.

Keywords: *Mekong Delta, education, scientific, agriculture.*